

Số 282 /UPKP

Hà Nội, ngày 28 tháng 9 năm 2020

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN QUỸ PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI

(Tính đến ngày 25/9/2020)

Kính gửi: Tổng cục Phòng chống thiên tai

Ngày 12/11/2019 Chính phủ ban hành Nghị định số 83/2019/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 94/2014/NĐ-CP quy định về thành lập và quản lý Quỹ phòng chống thiên tai, kết quả triển khai thực hiện đến ngày 25/9/2020 như sau:

1. Tình hình thu Quỹ:

Đã có 60/63 tỉnh/thành phố tiến hành thu Quỹ, tổng kinh phí đã thu được là **3.396 tỷ đồng** (tăng 19 tỷ đồng so với Báo cáo số 248/UPKP ngày 26/8/2020 của Cục Ủng phó và Khắc phục hậu quả thiên tai).

2. Tình hình chi Quỹ:

Đã có 51/60 tỉnh/thành phố chi Quỹ với tổng kinh phí là **1.741 tỷ đồng** (tăng 137 tỷ đồng so với Báo cáo số 248/UPKP ngày 26/8/2020 của Cục Ủng phó và Khắc phục hậu quả thiên tai).

3. Tồn Quỹ: 1.654 tỷ đồng (giảm 118 tỷ đồng so với Báo cáo số 248/UPKP ngày 26/8/2020 của Cục Ủng phó và Khắc phục hậu quả thiên tai).

(Chi tiết có phụ lục kèm theo).

Cục Ủng phó và Khắc phục hậu quả thiên tai kính báo cáo./.

Nơi nhận:

- Lãnh đạo BCĐ (để b/c);
- Thành viên BCĐ (để b/c);
- BCH PCTT các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Vụ KHTC;
- Lưu VT; KTTH.

**KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG**



Lê Minh Nhật

Phụ lục: BẢNG TỔNG HỢP QUỸ PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI

(Kèm theo Báo cáo số 282/UPKP ngày 28/9/2020 của Cục Ứng phó và Khắc phục hậu quả thiên tai)
(Cập nhật đến ngày 25/9/2020)

TT	Tên tỉnh	Tổng thu (triệu đồng)	Tổng chi (triệu đồng)	Tồn Quỹ (triệu đồng)	Trụ sở đặt CQ quản lý Quỹ	Cơ cấu tổ chức Quỹ	Báo cáo của địa phương
1	Hà Giang	21.732	16.272	5.460	Sở NN và PTNT	Kiểm nhiệm	x
2	Lào Cai	53.231	29.816	23.415	Sở NN và PTNT	Kiểm nhiệm	x
3	Lai Châu	0	0	0	Chi cục Thủy lợi	Kiểm nhiệm	Chưa thu
4	Điện Biên	16.080	45	16.035	Sở NN và PTNT	Kiểm nhiệm	x
5	Lạng Sơn	21.135	10.613	10.522	Sở NN và PTNT	Kiểm nhiệm	
6	Cao Bằng	2.359	0	2.359	Sở NN và PTNT	Kiểm nhiệm	x
7	Sơn La	15.735	14.668	1.067	Sở NN và PTNT	Kiểm nhiệm	
8	Yên Bái	9.751	0	9.751	Chi cục Thủy lợi	Kiểm nhiệm	x
9	Tuyên Quang	15.387	11.954	3.433	Sở NN và PTNT	Kiểm nhiệm	x
10	Thái Nguyên	44.751	40.772	3.979	VP TT BCH và TKCN tỉnh	Kiểm nhiệm	x
11	Bắc Kạn	10.130	887	9.243	VP TT BCH và TKCN tỉnh	Kiểm nhiệm	x
12	Hòa Bình	47.492	36.633	10.859	Chi cục Thủy lợi	Kiểm nhiệm	x
13	Hà Nội	131.981	4.094	127.887	Chi cục Đề điều và PCLB	Kiểm nhiệm	x
14	Phú Thọ	68.256	52.624	15.632	Chi cục Đề điều và PCLB	Kiểm nhiệm	x
15	Vĩnh Phúc	22.957	712	22.245	Chi cục Thủy lợi	Kiểm nhiệm	x
16	Bắc Giang	55.443	17.975	37.468	Sở NN và PTNT	Kiểm nhiệm	x
17	Bắc Ninh	194.674	73.053	121.621	Sở NN và PTNT	Kiểm nhiệm	x
18	Hải Dương	37.300	13.300	24.000	Sở NN và PTNT	Kiểm nhiệm	
19	Hưng Yên	112.029	56.579	55.450	Sở NN và PTNT	Kiểm nhiệm	x
20	Quảng Ninh	96.675	63.429	33.246	Sở NN và PTNT	Kiểm nhiệm	x
21	Hải Phòng	60.509	4.503	56.006	VP TT BCH và TKCN tỉnh	Kiểm nhiệm	x
22	Hà Nam	38.814	20.549	18.265	Sở NN và PTNT	Kiểm nhiệm	x
23	Nam Định	58.130	9.009	49.121	Sở NN và PTNT	Kiểm nhiệm	x
24	Thái Bình	74.716	54.903	19.813	Sở NN và PTNT	Kiểm nhiệm	x

TT	Tên tỉnh	Tổng thu (triệu đồng)	Tổng chi (triệu đồng)	Tồn Quỹ (triệu đồng)	Trụ sở đặt CQ quản lý Quỹ	Cơ cấu tổ chức Quỹ	Báo cáo của địa phương
25	Ninh Bình	17.404	0	17.404	Sở NN và PTNT	Kiểm nhiệm	x
26	Thanh Hóa	109.806	88.609	21.197	Sở NN và PTNT	Kiểm nhiệm	x
27	Nghệ An	83.995	54.010	29.985	BCH PCTT & TKCN	Kiểm nhiệm	x
28	Hà Tĩnh	45.582	32.739	12.843	VP TT BCH và TKCN tỉnh	Kiểm nhiệm	x
29	Quảng Bình	0	0	0	VP TT BCH và TKCN tỉnh	Kiểm nhiệm	Chưa thu
30	Quảng Trị	2.928	0	2.928	Chi cục Thủy lợi	Kiểm nhiệm	
31	T.T.Huế	8.416	0	8.416	Sở NN và PTNT	Kiểm nhiệm	
32	Đà Nẵng	61.402	31.518	29.884	Sở NN và PTNT	Kiểm nhiệm	
33	Quảng Nam	28.266	4.895	23.371	Sở NN và PTNT	Kiểm nhiệm	
34	Quảng Ngãi	10.303	0	10.303	Sở NN và PTNT	Kiểm nhiệm	
35	Bình Định	25.130	0	25.130	Quỹ đầu tư và phát triển	Kiểm nhiệm	x
36	Phú Yên	69	0	69	Sở NN và PTNT	Kiểm nhiệm	
37	Khánh Hoà	39.507	11.648	27.859	Sở NN và PTNT	Kiểm nhiệm	
38	Ninh Thuận	1.877	0	1.877	Sở NN và PTNT	Kiểm nhiệm	
39	Kom Tum	18.090	1.331	16.759	VP TT BCH PCTT và TKCN	Kiểm nhiệm	
40	Gia Lai	32.456	662	31.794	Sở NN và PTNT	Kiểm nhiệm	x
41	Đắk Lắk	76.931	71.575	5.356	Sở NN và PTNT	Kiểm nhiệm	
42	Đắk Nông	17.084	16.407	676	Chi cục Thủy lợi và PCLB	Kiểm nhiệm	
43	Bình Thuận	35.681	25.786	9.895	Sở NN và PTNT	Kiểm nhiệm	x
44	Lâm Đồng	17.247	11.894	5.353	Sở NN và PTNT	Kiểm nhiệm	
45	BR-Vũng Tàu	47.331	48	47.283	Sở NN và PTNT	Kiểm nhiệm	
46	TP.Hồ Chí Minh	590.860	317.081	273.779	VP BCH PCTT và TKCN	Kiểm nhiệm	
47	Tiền Giang	17.078	736	16.342	VP BCH PCTT và TKCN	Kiểm nhiệm	
48	Bến Tre	4.427	900	3.527	Sở NN và PTNT	Kiểm nhiệm	
49	Trà Vinh	38.173	14.190	23.983	Sở NN và PTNT	Kiểm nhiệm	
50	Sóc Trăng	23.291	8.150	15.141	Sở NN và PTNT	Kiểm nhiệm	x
51	Bạc Liêu	0	0	0	VPTT BCH PCTT và TKCN	Kiểm nhiệm	Chưa thu

TT	Tên tỉnh	Tổng thu (triệu đồng)	Tổng chi (triệu đồng)	Tồn Quỹ (triệu đồng)	Trụ sở đặt CQ quản lý Quỹ	Cơ cấu tổ chức Quỹ	Báo cáo của địa phương
52	Cà Mau	35.344	11.210	24.134	Sở NN và PTNT	Kiểm nhiệm	x
53	Kiên Giang	36.360	17.376	18.984	Sở NN và PTNT	Kiểm nhiệm	
54	Long An	32.829	9.643	23.186	Sở NN và PTNT	Kiểm nhiệm	
55	Đồng Tháp	47.230	32.570	14.660	Sở NN và PTNT	Kiểm nhiệm	x
56	Vĩnh Long	70.908	67.945	2.963	Sở NN và PTNT	Kiểm nhiệm	x
57	An Giang	40.496	13.805	26.691	Sở NN và PTNT	Kiểm nhiệm	
58	Hậu Giang	18.038	8.441	9.597	Sở NN và PTNT	Kiểm nhiệm	
59	Đồng Nai	218.146	179.663	38.484	Sở NN và PTNT	Kiểm nhiệm	x
60	Bình Dương	194.534	99.172	95.362	Sở NN và PTNT	Kiểm nhiệm	
61	Bình Phước	60.241	19.932	40.309	Chi cục Thủy lợi	Kiểm nhiệm	x
62	Tây Ninh	46.120	33.889	12.231	Chi cục Thủy lợi	Kiểm nhiệm	x
63	Cần Thơ	33.000	23.208	9.792	Sở NN và PTNT	Kiểm nhiệm	x
Tổng		3.395.845	1.741.423	1.654.421			35